

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Tại ngày 31/3/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.515.275.818	305.920.739.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.947.847.508	18.782.314.539
1. Tiền	111		1.947.847.508	18.782.314.539
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.978.308.732	41.593.446.060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.631.694.447	42.579.945.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.949.072.995	1.616.490.224
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	334.642.770	334.112.027
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.937.101.480)	(2.937.101.480)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	238.286.622.116	226.785.000.800
1. Hàng tồn kho	141		238.286.622.116	226.785.000.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.302.497.462	18.759.977.601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.206.419.672	1.650.128.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.072.018.311	16.073.385.130
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	986.463.688	986.463.688
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		37.595.791	50.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.807.808.686	16.240.152.082
II. Tài sản cố định	220	V.4	14.789.808.686	15.787.178.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.404.707.666	15.373.668.174
- Nguyên giá	222		56.481.997.013	56.262.877.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.077.289.347)	(40.889.208.839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		385.101.020	413.510.111
- Nguyên giá	225		681.818.182	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(296.717.162)	(268.308.071)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.000.000	452.973.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	434.973.797
4. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		305.323.084.504	322.160.891.082

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		89.532.541.714	111.863.220.137
I. Nợ ngắn hạn	310		89.460.041.714	111.790.720.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.445.955.580	16.457.051.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.940.000	4.940.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	3.194.112.027	1.300.882.454
4. Phải trả người lao động	314		5.581.000.584	8.672.828.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	3.300.075.238	1.462.281.768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.298.128.466	806.503.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	40.133.028.308	82.920.328.277
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		1.125.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.377.801.511	165.903.760
II. Nợ dài hạn	330		72.500.000	72.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		72.500.000	72.500.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.790.542.790	210.297.670.945
I. Vốn chủ sở hữu	410		215.790.542.790	210.297.670.945
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.875.510.000	104.875.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.875.510.000	104.875.510.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.064.910.032	2.064.910.032
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	33.945.654.130	33.945.654.130
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.11.6	19.501.908.408	19.501.908.408
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.402.560.220	49.909.688.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.262.864.124	13.441.445.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.139.696.096	36.468.242.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		305.323.084.504	322.160.891.082

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	143.690.277.918	152.000.170.405	143.690.277.918	152.000.170.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.311.640	-	7.311.640
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	143.690.277.918	151.992.858.765	143.690.277.918	151.992.858.765
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	110.871.910.222	124.496.809.057	110.871.910.222	124.496.809.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.818.367.696	27.496.049.708	32.818.367.696	27.496.049.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	9.743.098	320.067.499	9.743.098	320.067.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	2.589.407.759	2.615.005.227	2.589.407.759	2.615.005.227
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		<i>1.065.511.954</i>	<i>717.801.895</i>	<i>1.065.511.954</i>	<i>717.801.895</i>
8. Chi phí bán hàng	25		13.763.860.486	11.495.835.825	13.763.860.486	11.495.835.825
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.924.717.942	4.033.048.000	4.924.717.942	4.033.048.000
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD <i>[30=20+(21-22)-(25+26)]</i>	30		11.550.124.607	9.672.228.155	11.550.124.607	9.672.228.155
11. Thu nhập khác	31		167.434.491	178.678.844	167.434.491	178.678.844
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		167.434.491	178.678.844	167.434.491	178.678.844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		11.717.559.098	9.850.906.999	11.717.559.098	9.850.906.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	2.577.863.002	1.972.665.638	2.577.863.002	1.972.665.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.139.696.096	7.878.241.361	9.139.696.096	7.878.241.361
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		871	751	871	751

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.717.559.098	9.850.906.699
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.216.489.599	1.133.295.654
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(369.782.953)
- Chi phí lãi vay	06		1.065.511.954	717.801.895
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.999.560.651	11.332.251.295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.615.137.382	(6.666.139.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.501.621.316)	(368.934.312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.343.586.309	13.753.059.549
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		878.682.908	203.147.173
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.065.511.954)	(717.801.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(662.954.542)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.670.803.978
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.434.926.500)	(2.124.108.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.171.952.938	18.082.277.810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(219.120.000)	(666.572.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	49.685.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(17.100.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	320.067.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(219.120.000)	603.180.499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		73.983.529.770	92.766.342.261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.748.329.739)	(112.042.488.358)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(22.500.000)	(22.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.787.299.969)	(19.298.646.097)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.834.467.031)	(613.187.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.782.314.539	15.430.605.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.947.847.508	14.817.418.087

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LÀN NINH BÌNH

ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý I		Luỹ kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	(252.161.247)	2.675.923.017	774.858.444	2.675.923.017	774.858.444	1.648.903.326
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	29.379.961	15.376.630	40.769.985	15.376.630	40.769.985	3.986.606
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	662.954.542	2.577.863.002	662.954.542	2.577.863.002	662.954.542	2.577.863.002
3. Thuế TNCN	16	28.022.978	37.609.815	28.119.797	37.609.815	28.119.797	37.512.996
4. Thuế tài nguyên	17	13.944.960	33.146.820	40.014.120	33.146.820	40.014.120	7.077.660
5. Tiền thuê đất	19	(986.463.688)	-	-	-	-	(986.463.688)
6. Các loại thuế khác	20	0	11.926.750	3.000.000	11.926.750	3.000.000	8.926.750
II. Các khoản phải nộp khác	30	566.580.013	17.142.000	24.977.000	17.142.000	24.977.000	558.745.013
1. Các khoản khác	33	566.580.013	17.142.000	24.977.000	17.142.000	24.977.000	558.745.013
Tổng cộng	40	314.418.766	2.693.065.017	799.835.444	2.693.065.017	799.835.444	2.207.648.339

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Đơn giá cước vận chuyển đường sắt quặng Apatit tăng, giá Điện đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm tăng làm cho giá thành sản xuất của Công ty tăng.

- Giá nông sản giảm, đặc biệt là giá cao su giảm 50% làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và các khoản chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD, CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	306.083.484	944.014.406
Tiền gửi ngân hàng	1.641.764.024	17.838.300.133
Các khoản tương tiền	-	-
Cộng	<u>1.947.847.508</u>	<u>18.782.314.539</u>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	334.642.770	334.112.027
Cộng	<u>334.642.770</u>	<u>334.112.027</u>
3. Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	91.170.317.137	110.056.473.552
- Công cụ, dụng cụ	167.348.318	133.290.133
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.179.166.890	44.347.905.062
- Thành phẩm	18.447.431.434	17.616.669.819
- Hàng gửi bán	104.322.358.337	54.630.662.234
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>238.286.622.116</u>	<u>226.785.000.800</u>
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí chiết khấu thanh toán	342.253.057	812.161.083
- Chi phí quảng cáo	402.651.514	833.882.200
- Chi phí bảo trì phần mềm		3.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong năm	420.195.801	
- Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	41.319.300	
- Chi phí thuốc chữa bệnh tồn kho		1.085.500
Cộng	<u>1.206.419.672</u>	<u>1.650.128.783</u>
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền thuế nhà đất được giảm năm 2013, 2014	986.463.688	986.463.688
Cộng	<u>986.463.688</u>	<u>986.463.688</u>

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	3.986.606	29.379.961
- Thuế TNDN	2.577.863.002	662.954.542
- Thuế TNCN	37.512.996	28.022.978
- Thuế Tnguyên	7.077.660	13.944.960
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thuế khác	8.926.750	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	558.745.013	566.580.013
Cộng	3.194.112.027	1.300.882.454

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
8. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí quảng cáo	809.159.844	31.818.182
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.900.137.164	4.732.000
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa lớn	153.421.725	-
- Trích trước chi phí sáng kiến		927.216.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	432.236.505	476.928.529
- Chi phí phải trả khác	5.120.000	21.587.057
Cộng	3.300.075.238	1.462.281.768

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
9. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	744.308.034	767.848.214
- Bảo hiểm xã hội	462.422.908	12.912.900
- Bảo hiểm Y Tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.397.524	742.616
Cộng	1.298.128.466	806.503.730

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	40.065.528.308	82.830.328.277
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	67.500.000	90.000.000
Cộng	40.133.028.308	82.920.328.277

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	<u>Cuối quý</u>	<u>%</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>%</u>
-Vốn góp của Nhà nước	53.489.520.000	51	53.489.520.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	51.385.990.000	49	51.385.990.000	49
Cộng	104.875.510.000	100	104.875.510.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	104.875.510.000	104.875.510.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		-

11.4 Cổ tức

Cổ tức lợi đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luy kế chưa được ghi nhận

11.5 Cổ phiếu

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	33.945.654.130	33.945.654.130
Quỹ dự phòng tài chính	-	19.501.908.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.501.908.408	

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
- Tổng doanh thu	143.690.277.918	152.000.170.405
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	143.690.277.918	152.000.170.405
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	7.311.640
+ <i>Triết khấu thương mại</i>	-	7.311.640
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
+ <i>Giảm doanh thu</i>	-	-
- Doanh thu thuần	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	143.690.277.918	151.992.858.765
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	143.690.277.918	151.992.858.765
13. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.871.910.222	124.496.809.057
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	110.871.910.222	124.496.809.057
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.743.098	320.067.499
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cộng	9.743.098	320.067.499
15. Chi phí tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lãi tiền vay	1.065.511.954	717.801.895
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.518.950.597	1.888.619.582
Chi phí tài chính khác	4.945.208	8.583.750
Cộng	2.589.407.759	2.615.005.227
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.577.863.002	1.972.665.638
Cộng	2.577.863.002	1.972.665.638

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu	135.359.662.562	151.144.698.275
Chi phí Nhân công	12.492.159.367	11.766.906.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.217.739.599	1.133.295.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.507.620.105	11.537.765.103
Chi phí bằng tiền khác	1.651.207.138	594.562.208
Cộng	164.228.388.771	176.177.228.115

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý I năm 2015.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý I - năm 2015 cao hơn Quý I - năm 2014:

- Giá bán tăng 5%: Do ảnh hưởng bởi chính sách thuế Giá trị gia tăng, từ ngày 01/01/2015, mặt hàng phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng. Giá bán Phân bón của Công ty kể từ ngày 01/01/2015 là giá đã bao gồm 5% thuế giá trị gia tăng.

- Giá thành sản phẩm tiêu thụ giảm: Sản phẩm tiêu thụ trong quý I năm 2015 phần lớn là số lượng hàng tồn kho sản xuất từ năm 2014 chuyển sang nên giá thành sản phẩm tiêu thụ thấp do năm 2014 thuế GTGT đầu vào của lượng hàng tiêu thụ này đã được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình

T T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	16.075.217.199	11.267.877.451	3.633.327.390	56.262.877.013
2	Tăng trong kỳ	0	219.120.000	0	0	219.120.000
	- Do mua sắm		219.120.000			219.120.000
	- Do XDCB					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	16.294.337.199	11.267.877.451	3.633.327.390	56.481.997.013
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	16.248.830.802	12.287.104.617	9.517.452.030	2.835.821.390	40.889.208.839
2	Tăng trong kỳ	587.468.072	253.205.616	270.260.687	77.146.133	1.188.080.508
	- Do trích khấu hao TSCĐ	587.468.072	253.205.616	270.260.687	77.146.133	1.188.080.508
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	16.836.298.874	12.540.310.233	9.787.712.717	2.912.967.523	42.077.289.347
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	9.037.624.171	3.788.112.582	1.750.425.421	797.506.000	15.373.668.174
2	Số cuối kỳ	8.450.156.099	3.754.026.966	1.480.164.734	720.359.867	14.404.707.666

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	40.000.000	681.818.182	721.818.182
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm		0	0
	- Do XD CB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác		0	0
4	Số cuối kỳ	40.000.000	681.818.182	721.818.182
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	40.000.000	268.308.071	308.308.071
2	Tăng trong kỳ	0	28.409.091	28.409.091
	- Do trích khấu hao TSCĐ	0	28.409.091	28.409.091
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	40.000.000	296.717.162	336.717.162
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	413.510.111	413.510.111
2	Số cuối kỳ	0	385.101.020	385.101.020

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	104.875.510.000	42.349.124	27.877.971.405	17.479.347.500	53.818.249.726
- Tăng vốn trong năm trước	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	36.678.696.907
Lãi trong năm trước	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	36.678.696.907
Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	40.587.258.258
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	40.587.258.258
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	104.875.510.000	2.064.910.032	33.945.654.130	19.501.908.408	49.909.688.375
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	9.139.696.096
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.139.696.096
Trích từ lãi năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	3.646.824.251
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	3.646.824.251
Số dư 31 tháng 03 năm 2015	104.875.510.000	2.064.910.032	33.945.654.130	19.501.908.408	55.402.560.220